

Chi tiết mã HS 7216.21.90

Mã HS	7216.21.90
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình / - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: / - - Hình chữ L: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 20:42:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72162190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11320
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11320
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11320
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10639
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10590
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10590
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10590
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10590
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10590
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10590
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10642
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10642
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10642
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10642
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10642
VJEPa	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10643
VJEPa	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10643
VJEPa	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10643
VJEPa	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10643
VJEPa	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10643
VJEPa	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10643
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10644
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10596
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10602
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10602
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10602
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10602
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10602
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10602
VKFTA	2022	2022	10	VK!E10629
VKFTA	2023	2023	10	VK!F10629
VKFTA	2024	2024	10	VK!G10629
VKFTA	2025	2025	10	VK!H10629
VKFTA	2026	2026	10	VK!I10629
VKFTA	2027	2027	10	VK!J10629
VCFTA	2022	2022	37	VC!D10680
VCFTA	2023	2023	37	VC!E10680
VCFTA	2024	2024	30	VC!F10680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	30	VC!G10680
VCFTA	2026	2026	30	VC!H10680
VCFTA	2027	2027	30	VC!I10680
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D10665
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E10665
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F10665
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10665
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10665
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10665
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10665
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10665
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10665
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10665
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10665
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10665
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10682
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10682
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10682
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10682
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10682
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10682
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10681
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10681
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10681
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10681
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10681
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10628
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10628
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10628
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10628
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10628
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10628
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10628
RCEP A	2022	2022	12	RCEPT-A!D10665
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E10665
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F10665
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G10665
RCEP A	2026	2026	12	RCEPT-A!H10665
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10665
RCEP B	2022	2022	12	B!D10665
RCEP B	2023	2023	12	B!E10665
RCEP B	2024	2024	12	B!F10665
RCEP B	2025	2025	12	B!G10665
RCEP B	2026	2026	12	B!H10665
RCEP B	2027	2027	12	B!I10665
RCEP C	2022	2022	12	C!D10665
RCEP C	2023	2023	12	C!E10665
RCEP C	2024	2024	12	C!F10665
RCEP C	2025	2025	12	C!G10665
RCEP C	2026	2026	12	C!H10665
RCEP C	2027	2027	12	C!I10665

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	12	D!D10664
RCEP D	2023	2023	12	D!E10664
RCEP D	2024	2024	12	D!F10664
RCEP D	2025	2025	12	D!G10664
RCEP D	2026	2026	12	D!H10664
RCEP D	2027	2027	12	D!I10664
RCEP E	2022	2022	12	E!D10668
RCEP E	2023	2023	12	E!E10668
RCEP E	2024	2024	12	E!F10668
RCEP E	2025	2025	12	E!G10668
RCEP E	2026	2026	12	E!H10668
RCEP E	2027	2027	12	E!I10668
RCEP F	2022	2022	12	F!D10665
RCEP F	2023	2023	12	F!E10665
RCEP F	2024	2024	12	F!F10665
RCEP F	2025	2025	12	F!G10665
RCEP F	2026	2026	12	F!H10665
RCEP F	2027	2027	12	F!I10665
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9868
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9868
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9868
VIFTA	2027	2027	*	VI!!9868

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%, VCFTA 30%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7216.21 có 2 dòng thuế; dòng 7216.21.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7216.21.10 Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc để nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn). Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7216.21.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7216.21.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11320), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCB 2022)
Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.